



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy
Petrolimex**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thông tin về Công ty

Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 9 tháng 7 năm 1999

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex (“Công ty”) được chuyển từ doanh nghiệp nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp Sửa chữa và Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Vitaco”) theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 9 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0301825283 ngày 30 tháng 9 năm 1999

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301825283 đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301825283 ngày 7 tháng 10 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Anh Dũng	Chủ tịch
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên (đến ngày 1/8/2024)
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên
Ông Phan Anh Đức	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Nam	Thành viên (từ ngày 23/4/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc (đến ngày 1/8/2024)
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (từ ngày 1/8/2024)
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký
Tầng 7, Tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ
Phường 22, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
(Theo Giấy ủy quyền số 102/PJT-UQ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2024)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex ("Công ty") và công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất đó trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 2 năm 2024.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00232-25-2



Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Việt Hòa
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 3062-2024-007-1



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		180.889.257.420	111.352.224.241
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	88.249.283.257	38.746.832.226
Tiền	111		8.249.283.257	18.746.832.226
Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.352.850.415	19.642.561.210
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.281.715.745	17.767.677.074
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.108.674.324	865.459.185
Phải thu ngắn hạn khác	136		962.460.346	1.009.424.951
Hàng tồn kho	140	7	51.686.205.084	48.688.584.644
Hàng tồn kho	141		51.686.205.084	48.688.584.644
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.600.918.664	4.274.246.161
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.027.200.605	1.989.356.491
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.573.718.059	2.119.309.538
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	-	165.580.132
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		262.612.814.524	318.278.823.016
Các khoản phải thu dài hạn	210		29.650.000	30.650.000
Phải thu dài hạn khác	216		29.650.000	30.650.000
Tài sản cố định	220		262.188.894.204	317.805.497.586
Tài sản cố định hữu hình	221	8	262.188.894.204	317.805.497.586
Nguyên giá	222		792.154.042.061	801.564.715.698
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(529.965.147.857)	(483.759.218.112)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	327.802.000	327.802.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
Tài sản dài hạn khác	260		66.468.320	114.873.430
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	33.355.680
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		66.468.320	81.517.750
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		443.502.071.944	429.631.047.257

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		117.579.727.314	130.701.684.420
Nợ ngắn hạn	310		102.772.784.314	82.864.741.420
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	46.583.338.345	26.626.223.580
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.091.000.000	704.625.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.159.489.230	787.534.259
Phải trả người lao động	314		15.915.336.428	12.919.230.704
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		327.103.407	527.540.099
Phải trả ngắn hạn khác	319	12	3.817.666.262	4.518.646.596
Vay ngắn hạn	320	13(a)	33.030.000.000	34.772.850.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14	848.850.642	2.008.091.182
Nợ dài hạn	330		14.806.943.000	47.836.943.000
Phải trả dài hạn khác	337		300.000.000	300.000.000
Vay dài hạn	338	13(b)	14.506.943.000	47.536.943.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		325.922.344.630	298.929.362.837
Vốn chủ sở hữu	410	15	325.922.344.630	298.929.362.837
Vốn cổ phần	411	16	248.827.850.000	230.407.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		248.827.850.000	230.407.170.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		225.423.555	225.423.555
Quỹ đầu tư phát triển	418	18	47.673.067.777	47.073.067.777
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		29.196.003.298	21.223.701.505
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		419.482.350	2.721.070.745
- LNST năm nay	421b		28.776.520.948	18.502.630.760
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		443.502.071.944	429.631.047.257

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Trần Minh Vũ
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Huy Hào
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
(Theo Giấy ủy quyền số 102/PJT-UQ-HĐQT
ngày 1 tháng 8 năm 2024)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		699.399.765.438	706.909.818.957
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		628.895.376.358	643.051.092.772
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		70.504.389.080	63.858.726.185
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.093.501.020	2.134.552.671
Chi phí tài chính	22	21	5.105.032.069	10.644.633.272
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.041.509.001</i>	<i>10.524.794.449</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	38.558.829.816	32.396.383.781
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		28.934.028.215	22.952.261.803
Thu nhập khác	31	23	11.164.173.033	5.698.048.310
Chi phí khác	32	24	3.592.476.581	5.232.413.967
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		7.571.696.452	465.634.343
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.505.724.667	23.417.896.146
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7.714.154.289	4.882.026.968
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	15.049.430	33.238.418
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.776.520.948	18.502.630.760
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		28.776.520.948	18.502.630.760
Lãi trên cổ phiếu				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.049	705

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:


 Trần Minh Vũ
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Nguyễn Huy Hào
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Thị Hiền
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách
 (Theo Giấy ủy quyền số 102/PJT-UQ-HĐQT
 ngày 1 tháng 8 năm 2024)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	36.505.724.667	23.417.896.146
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	55.703.719.745	67.234.614.764
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.162.386)	(348.930)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.854.606.999)	(1.874.374.589)
Chi phí lãi vay	06	5.041.509.001	10.524.794.449
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	87.393.184.028	99.302.581.840
Biến động các khoản phải thu	09	(16.823.772.793)	(7.419.428.721)
Biến động hàng tồn kho	10	(2.997.620.440)	7.894.319.761
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	22.558.582.543	(8.747.874.815)
Biến động chi phí trả trước	12	(4.488.434)	253.079.882
		90.125.884.904	91.282.677.947
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.182.114.945)	(10.780.141.897)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.282.050.268)	(7.500.206.149)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.942.779.695)	(3.517.958.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74.718.939.996	69.484.371.026
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(87.116.363)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	8.076.082.080	-
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	1.604.180.118	1.884.207.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.593.145.835	1.884.207.325

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.772.850.000)	(48.251.400.000)
Tiền trả cổ tức	36	(36.801.745)	(18.163.943.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.809.651.745)	(66.415.343.329)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	49.502.434.086	4.953.235.022
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	38.746.832.226	33.793.248.274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.945	348.930
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	88.249.283.257	38.746.832.226

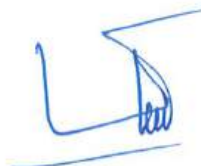
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Trần Minh Vũ
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Huy Hào
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
(Theo Giấy ủy quyền số 102/PJT-UQ-HĐQT
ngày 1 tháng 8 năm 2024)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp Sửa chữa và Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Vitaco”) theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 9 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và công ty con.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động được cấp phép của Công ty và công ty con là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lại dất tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn;
- Mua bán vật tư thiết bị ngành công - nông nghiệp (trừ mua bán thuốc bảo vệ thực vật), thiết bị đánh bắt thủy - hải sản, chế phẩm dầu nhờn, khí hóa lỏng (không mua bán khí hóa lỏng tại TP. Hồ Chí Minh), kim loại màu, sắt, thép, phế liệu, than (không mua bán phế liệu, than tại trụ sở), nhựa, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), gỗ, sản phẩm nông - lâm - thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, mây, tre lá, rượu bia;
- Thu gom, xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước, ứng cứu dầu tràn; và
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy các loại rác thải độc hại và không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (1/1/2024: 1 công ty con) như sau:

<i>Công ty con</i>	Hoạt động chính	Địa chỉ	31/12/2024 và 1/1/2024 % sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	Thành phố Hồ Chí Minh	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và công ty con có 355 nhân viên (1/1/2024: 369 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và/hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

82
IN
Ồ
TÀI
LƯU
ET
HA



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 12 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 12 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 16 năm

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(m) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(n) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Công ty và công ty con, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và công ty con.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Công ty và công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Dịch vụ vận tải
- Dịch vụ sửa chữa và đóng tàu

Kết quả kinh doanh, tài sản và công nợ của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ sửa chữa và đóng tàu VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	666.697.810.742	32.701.954.696	-	699.399.765.438
Doanh thu giữa các bộ phận	-	8.046.872.532	(8.046.872.532)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	666.697.810.742	40.748.827.228	(8.046.872.532)	699.399.765.438
Kết quả kinh doanh của bộ phận	65.247.335.855	5.257.053.225	-	70.504.389.080
Chi phí phân bổ	35.154.958.012	3.403.871.804	-	38.558.829.816
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	30.092.377.843	1.853.181.421	-	31.945.559.264
Doanh thu hoạt động tài chính				2.093.501.020
Chi phí tài chính				(5.105.032.069)
Thu nhập khác				11.164.173.033
Chi phí khác				(3.592.476.581)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(7.714.154.289)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(15.049.430)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				28.776.520.948

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ sửa chữa và đóng tàu VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	673.336.801.888	33.573.017.069	-	706.909.818.957
Doanh thu giữa các bộ phận	-	8.016.586.840	(8.016.586.840)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	673.336.801.888	41.589.603.909	(8.016.586.840)	706.909.818.957
Kết quả kinh doanh của bộ phận	58.539.911.254	5.318.814.931	-	63.858.726.185
Chi phí phân bổ	28.930.726.958	3.465.656.823	-	32.396.383.781
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	29.609.184.296	1.853.158.108	-	31.462.342.404
Doanh thu hoạt động tài chính				2.134.552.671
Chi phí tài chính				(10.644.633.272)
Thu nhập khác				5.698.048.310
Chi phí khác				(5.232.413.967)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(4.882.026.968)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(33.238.418)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNĐN				18.502.630.760

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ sửa chữa và đóng tàu VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	427.994.351.985	18.665.330.931	(3.485.412.972)	443.174.269.944 327.802.000
Tổng tài sản				443.502.071.944
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	113.575.666.605	6.374.749.761	(3.219.539.694)	116.730.876.672 848.850.642
Tổng nợ phải trả				117.579.727.314
Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Chi tiêu vốn	87.116.363	-	-	87.116.363
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	55.165.914.084	613.052.813	(75.247.152)	55.703.719.745

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ sửa chữa và đóng tàu VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	413.232.108.501	18.927.214.692	(2.856.077.936)	429.303.245.257 327.802.000
Tổng tài sản				<u>429.631.047.257</u>
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	120.484.337.500	6.202.612.449	-2.512.003.307	124.174.946.642 6.526.737.778
Tổng nợ phải trả				<u>130.701.684.420</u>

Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiêu vốn	-	-	-	-
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	66.556.574.116	753.287.800	(75.247.152)	67.234.614.764



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	625.166.439	416.644.239
Tiền gửi ngân hàng	7.624.116.818	18.330.187.987
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	20.000.000.000
	88.249.283.257	38.746.832.226

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 4%/năm (1/1/2024: 3,2%/năm).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty liên quan		
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	20.213.590.261	10.692.173.659
Các công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	980.094.839	-
▪ Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	309.968.124	597.284.628
▪ Công ty Xăng dầu Tiền Giang	252.214.196	239.382.598
▪ Công ty Xăng dầu Quảng Bình	-	741.907.442
	21.755.867.420	12.270.748.327
Các bên khác		
▪ Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	11.646.095.517	2.254.315.455
▪ Các khách hàng khác	1.879.752.808	3.242.613.292
	13.525.848.325	5.496.928.747
	35.281.715.745	17.767.677.074

Khoản phải thu từ công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không hưởng lãi và có điều khoản thanh toán từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	62.225.700
Nguyên vật liệu	49.719.512.015	46.792.004.347
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.966.693.069	1.834.354.597
	<hr/>	<hr/>
	51.686.205.084	48.688.584.644
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	724.111.385	2.448.502.636	790.052.620.620	522.842.393	7.816.638.664	801.564.715.698
Tăng trong năm	-	-	-	87.116.363	-	87.116.363
Thanh lý	-	-	(9.497.790.000)	-	-	(9.497.790.000)
Số dư cuối năm	724.111.385	2.448.502.636	780.554.830.620	609.958.756	7.816.638.664	792.154.042.061
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	724.111.385	1.964.279.679	473.229.623.996	495.620.170	7.345.582.882	483.759.218.112
Khấu hao trong năm	-	150.051.944	55.349.874.507	22.108.181	181.685.113	55.703.719.745
Thanh lý	-	-	(9.497.790.000)	-	-	(9.497.790.000)
Số dư cuối năm	724.111.385	2.114.331.623	519.081.708.503	517.728.351	7.527.267.995	529.965.147.857
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	484.222.957	316.822.996.624	27.222.223	471.055.782	317.805.497.586
Số dư cuối năm	-	334.171.013	261.473.122.117	92.230.405	289.370.669	262.188.894.204

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 250.825 triệu VND (1/1/2024: 53.058 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 172.428 triệu VND (1/1/2024: 292.985 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 13(b)).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024 và 1/1/2024		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết			
Đầu tư góp vốn vào:					
▪ Đơn vị khác					
• Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	33.004	0,7%	327.802.000	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

T. T. N. H. H.
AN
H. A. N. T. U.

M. S. D. N. O. T. O.
C
TRÁCH
I
NAM T. U.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty liên quan		
<i>Các công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	7.736.008.195	2.521.671.222
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	3.585.916.898	2.411.782.900
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	2.908.552.680	-
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng - Chi nhánh tại Nha Trang	663.000.454	1.168.001.315
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	60.880.075	61.433.988
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn	-	419.637.134
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	25.359.180	24.095.940
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	1.074.695	21.323.274
	<hr/>	<hr/>
	14.980.792.177	6.627.945.773
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Long Phú 68	2.616.398.945	3.204.809.800
Các nhà cung cấp khác	28.986.147.223	16.793.468.007
	<hr/>	<hr/>
	31.602.546.168	19.998.277.807
	<hr/>	<hr/>
	46.583.338.345	26.626.223.580

Khoản phải trả người bán là các công ty liên quan không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi và có điều khoản thanh toán theo hợp đồng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	1/1/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	320.175.214	8.214.619.536	(8.346.789.393)	-	188.005.357
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	138.244.341	(138.244.341)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	395.270.019	7.714.154.289	(7.282.050.268)	-	827.374.040
Thuế thu nhập cá nhân	76.043.121	72.089.026	1.174.721.475	(1.026.657.547)	-	144.109.833
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	89.537.011	-	905.975.706	(816.438.695)	-	-
Thuế khác	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
	165.580.132	787.534.259	18.152.715.347	(17.615.180.244)	-	1.159.489.230

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức phải trả	1.197.673.913	1.234.475.658
Kinh phí công đoàn	1.619.183.925	2.014.586.441
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.563.931	15.977.581
Các khoản phải trả khác	999.244.493	1.253.606.916
	3.817.666.262	4.518.646.596

13. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 13(b))	34.772.850.000	33.030.000.000	(34.772.850.000)	33.030.000.000

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	VND	7,8 – 8,3	2026	33.786.943.000	53.066.943.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	VND	7,375 – 8,4	2026	13.750.000.000	24.750.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển – Chi nhánh Sài Gòn	VND	7,8	2024	-	4.492.850.000
				47.536.943.000	82.309.793.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(33.030.000.000)	(34.772.850.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				14.506.943.000	47.536.943.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 172.428 triệu VND (1/1/2024: 292.985 triệu VND) (Thuyết minh 8).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.008.091.182	1.802.310.515
Trích lập trong năm	1.783.539.155	3.723.739.542
Sử dụng quỹ	(2.942.779.695)	(3.517.958.875)
Số dư cuối năm	<u>848.850.642</u>	<u>2.008.091.182</u>

12
TY
IÁI
ÁN
TI
LIT
TP

M.S.D.N:07
TRÁI
NAM

H.H.H
1/1/1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	230.407.170.000	225.423.555	46.273.067.777	25.677.383.887	302.583.045.219
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.502.630.760	18.502.630.760
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	800.000.000	(800.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.723.739.542)	(3.723.739.542)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(18.432.573.600)	(18.432.573.600)
Số dư tại ngày 1/1/2024	230.407.170.000	225.423.555	47.073.067.777	21.223.701.505	298.929.362.837
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	28.776.520.948	28.776.520.948
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	600.000.000	(600.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.783.539.155)	(1.783.539.155)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 17)	18.420.680.000	-	-	(18.420.680.000)	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	248.827.850.000	225.423.555	47.673.067.777	29.196.003.298	325.922.344.630

Handwritten signature in red ink.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	24.882.785	248.827.850.000	23.040.717	230.407.170.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	24.882.785	248.827.850.000	23.040.717	230.407.170.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	24.882.785	248.827.850.000	23.040.717	230.407.170.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn cổ phần của Công ty chi tiết theo các cổ đông như sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	VND	%	VND	%
Cổ đông				
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	127.461.890.000	51,22%	118.020.270.000	51,22%
Các cổ đông khác	121.365.960.000	48,78%	112.386.900.000	48,78%
	248.827.850.000	100,00%	230.407.170.000	100,00%

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2024		2023	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm	23.040.717	230.407.170.000	23.040.717	230.407.170.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.842.068	18.420.680.000	-	-
Số dư cuối năm	24.882.785	248.827.850.000	23.040.717	230.407.170.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Cổ tức

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông theo tỷ lệ 8% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu thường được nhận 8 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức). Ngày 22 tháng 7 năm 2024, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 trong Nghị quyết số 16/PJT-NQ-HDQT. Theo đó, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 1.842.068 cổ phiếu.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đã chấp thuận cho Công ty được đăng ký bổ sung chứng khoán để trả cổ tức. Theo đó, số lượng chứng khoán đăng ký bổ sung là 1.842.068 cổ phiếu, tương đương với 18.420.680.000 VND.

Ngày 7 tháng 10 năm 2024, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 26, trong đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 230.407.170.000 VND lên 248.827.850.000 VND do kết quả của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

18. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	2.248.349.040	2.174.356.800
Trong vòng hai đến năm năm	6.932.409.540	8.697.427.200
Sau năm năm	-	181.196.400
	9.180.758.580	11.052.980.400

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024	2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.738.920.119	1.841.370.589
Cổ tức được chia	39.604.800	33.004.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	311.813.715	259.829.152
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.162.386	348.930
	<hr/>	<hr/>
	2.093.501.020	2.134.552.671
	<hr/>	<hr/>

21. Chi phí tài chính

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.041.509.001	10.524.794.449
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	63.523.068	119.838.823
	<hr/>	<hr/>
	5.105.032.069	10.644.633.272
	<hr/>	<hr/>

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.259.666.651	18.754.819.227
Chi phí khấu hao	1.179.723.003	1.219.245.568
Chi phí vật liệu quản lý	654.604.293	481.228.099
Chi phí mua ngoài	6.064.258.851	5.414.145.035
Chi phí khác	9.400.577.018	6.526.945.852
	<hr/>	<hr/>
	38.558.829.816	32.396.383.781
	<hr/>	<hr/>

11/01/2025 10:00:00 AM



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thu nhập khác

	2024	2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.076.082.080	-
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	2.533.692.141	5.118.225.692
Thu nhập khác	554.398.812	579.822.618
	<hr/>	<hr/>
	11.164.173.033	5.698.048.310
	<hr/>	<hr/>

24. Chi phí khác

	2024	2023
	VND	VND
Các khoản chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	336.495.398	127.424.276
Chi phí bảo hiểm bồi thường	2.921.977.024	4.990.317.625
Chi phí khác	334.004.159	114.672.066
	<hr/>	<hr/>
	3.592.476.581	5.232.413.967
	<hr/>	<hr/>

25. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	335.447.059.154	359.902.996.526
Chi phí nhân viên	90.799.968.384	86.528.126.997
Chi phí khấu hao	55.703.719.745	67.234.614.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.211.533.414	152.112.296.617
Chi phí khác	11.423.483.949	10.261.162.560
	<hr/>	<hr/>
	667.585.764.646	676.039.197.464
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	7.522.802.298	4.809.011.568
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	191.351.991	73.015.400
	<u>7.714.154.289</u>	<u>4.882.026.968</u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	15.049.430	33.238.418
	<u>7.729.203.719</u>	<u>4.915.265.386</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.505.724.667	23.417.896.146
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.301.144.934	4.683.579.229
Chi phí không được khấu trừ thuế	244.627.754	165.271.557
Thu nhập không bị tính thuế	(7.920.960)	(6.600.800)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	191.351.991	73.015.400
	<u>7.729.203.719</u>	<u>4.915.265.386</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ, chi tiết như sau:

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024 (Số cổ phiếu)	2023 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	23.040.717	23.040.717
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2024 (Thuyết minh 17)	669.385	669.385
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	<u>23.710.102</u>	<u>23.710.102</u>

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2024	31/12/2023 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần hợp nhất trong kỳ (VND)	28.776.520.948	18.502.630.760
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.900.000.000)	(1.783.539.155)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	<u>24.876.520.948</u>	<u>16.719.091.605</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	23.710.102	23.710.102
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.049</u>	<u>705</u>

Tại ngày báo cáo, Công ty ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2024 là 3.900.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

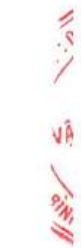
Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 17) như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	23.040.717	726
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2024	669.385	(21)
Số điều chỉnh lại	23.710.102	705



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Cung cấp dịch vụ vận tải	495.755.986.054	471.094.759.960
Công ty mẹ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex Chia cổ tức bằng cổ phiếu	9.441.620.000	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	9.441.621.600
Các công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Công ty Xăng dầu Nghệ An Mua nhiên liệu	119.804.199.729	88.144.379.405
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV Cung cấp dịch vụ vận tải	-	12.665.140.670
Mua nhiên liệu	89.275.527.677	127.827.633.349
Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12 Mua nhiên liệu	22.496.046.460	14.553.055.365
Công ty Bảo hiểm PJICO Gia Định Mua dịch vụ	14.686.330.004	14.068.457.628
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	2.461.115.803	5.118.225.692
Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu Mua nhiên liệu	24.968.347.412	32.896.746.072
Công ty Xăng dầu Phú Khánh Mua nhiên liệu	15.588.829.200	31.435.850.660
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex Cung cấp dịch vụ vận tải	12.252.322.538	8.005.978.022
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ Mua nhiên liệu và dịch vụ	8.669.973.476	3.639.266.586
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore Cung cấp dịch vụ vận tải	9.383.527.030	-

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng Mua dịch vụ	9.485.832.145	9.188.537.775
Công ty Xăng dầu Tiền Giang Cung cấp dịch vụ vận tải	4.268.945.584	3.627.388.613
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn Mua nhiên liệu	2.650.482.371	3.935.168.462
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP Mua nhiên liệu	220.824.000	-
Chi phí thuê văn phòng	2.410.916.791	2.294.675.365
Công ty Xăng dầu Khu vực V - TNHH MTV Mua nhiên liệu	1.880.838.510	1.699.271.035
Công ty Xăng dầu Bình Định Mua nhiên liệu	927.167.950	1.412.627.120
Công ty Xăng dầu Đồng Nai Mua nhiên liệu	5.955.244.610	11.825.723.130
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long Mua dịch vụ	344.111.138	325.896.620
Công ty Xăng dầu Quảng Bình Mua nhiên liệu	315.060.400	58.086.750
Cung cấp dịch vụ vận tải	95.807.186	6.765.719.429
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè Mua dịch vụ	246.535.748	264.333.460
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng Mua dịch vụ	56.718.000	35.769.600

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương, thù lao và thưởng và phúc lợi khác		
Ông Ngô Anh Dũng - Chủ tịch (*)	884.096.003	598.042.325
Bà Đặng Thị Xuân Hương - Thành viên (đến ngày 1/8/2024)	58.240.000	96.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Hưng - Thành viên	124.842.000	126.823.000
Ông Nguyễn Duy Hải - Thành viên	109.440.000	96.000.000
Ông Đàm Trọng Nghĩa - Thành viên	109.440.000	96.000.000
Ông Phan Anh Đức - Thành viên (*)	513.615.665	473.372.860
Ông Đỗ Hữu Nam – Thành viên (từ ngày 23/4/2024)	79.573.333	-
Ông Đỗ Văn Long - Phụ trách HĐQT (đến ngày 21/4/2023)	-	171.659.404
Ban kiểm soát		
Tiền lương, thù lao và thưởng và phúc lợi khác		
Ông Hoàng Anh Tuấn – Trưởng ban	121.096.000	96.270.000
Ông Trần Văn Trọng – Thành viên	84.767.000	67.200.000
Ông Phạm Ngọc Sinh – Thành viên	84.767.000	67.200.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác		
Bà Đặng Thị Xuân Hương - Tổng Giám đốc (đến ngày 1/8/2024)	574.166.000	752.330.962
Bà Nguyễn Thị Hiền - Phó Tổng Giám đốc phụ trách (từ ngày 1/8/2024) và Kế toán trưởng (đến ngày 29/2/2024)	682.544.002	562.428.726
Ông Nguyễn Duy Hải - Phó Tổng Giám đốc	675.556.004	604.738.198
Ông Đàm Trọng Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	675.556.004	598.880.198
Ông Phạm Văn Toàn - Phó Tổng Giám đốc	663.900.004	578.554.086
Ông Nguyễn Huy Hào - Kế toán trưởng (từ ngày 1/12/2024)	42.400.000	-

(*) Thu nhập của các ông Ngô Anh Dũng và ông Phan Anh Đức gồm tiền thù lao, tiền lương, thưởng và các khoản phúc lợi. Thu nhập của các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát chỉ là tiền thù lao.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:


Trần Minh Vũ
Kế toán tổng hợp


Nguyễn Huy Hào
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
(Theo Giấy ủy quyền số 102/PJT-UQ-HĐQT
ngày 1 tháng 8 năm 2024)





KPMG'S COPY

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

Consolidated Financial Statements for the year
ended 31 December 2024



Petrolimex Joint Stock Tanker Company Corporate Information

Decision No. 151/1999/QĐ-TTĐ 9 July 1999

Petrolimex Joint Stock Tanker Company (“the Company”) was transferred from the State-owned enterprise namely Waterway Repair and Petroleum Transportation Enterprise under Vietnam Tanker Joint Stock Company (“Vitaco”) in accordance with the Prime Minister’s Decision No. 151/1999/QĐ-TTĐ dated 9 July 1999.

Enterprise Registration Certificate No. 0301825283 30 September 1999

Enterprise Registration Certificate No. 0301825283 has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0301825283 dated 7 October 2024. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Ho Chi Minh Department of Planning and Investment.

Board of Management	Mr. Ngo Anh Dung	Chairman
	Ms. Dang Thi Xuan Huong	Member <i>(until 1/8/2024)</i>
	Mr. Nguyen Tuan Hung	Member
	Mr. Nguyen Duy Hai	Member
	Mr. Dam Trong Nghia	Member
	Mr. Phan Anh Duc	Member
	Mr. Do Huu Nam	Member <i>(from 23/4/2024)</i>

Board of General Directors	Ms. Dang Thi Xuan Huong	General Director <i>(until 1/8/2024)</i>
	Ms. Nguyen Thi Hien	Acting General Director <i>(from 1/8/2024)</i>
	Mr. Nguyen Duy Hai	Deputy General Director
	Mr. Dam Trong Nghia	Deputy General Director
	Mr. Pham Van Toan	Deputy General Director

Supervisory Board	Mr. Hoang Anh Tuan	Head of Supervisory Board
	Mr. Tran Van Trong	Member
	Mr. Pham Ngoc Sinh	Member

Registered Office 7th Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu
Ward 22, Binh Thanh District
Ho Chi Minh City
Vietnam

Auditor KPMG Limited
Vietnam

Petrolimex Joint Stock Tanker Company Statement of the Board of General Directors

The Board of General Directors of Petrolimex Joint Stock Tanker Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

The Company’s Board of General Directors is responsible for the preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of General Directors:

- (a) the consolidated financial statements set out on pages 5 to 40 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2024, and of its consolidated results of operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons for the Company’s Board of General Directors to believe that the Company and its subsidiary will not be able to pay its debts as and when they fall due.

On the date of this statement, the Company’s Board of General Directors has authorised the accompanying consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of General Directors



Nguyen Thi Hien

Acting General Director

(Under Authorisation Letter No. 102/PJT-UQ-HDQT dated 1 August 2024)

Ho Chi Minh City, 24 March 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: The Shareholders
The Board of Management and the Board of General Directors
Petrolimex Joint Stock Tanker Company**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Petrolimex Joint Stock Tanker Company ("the Company") and its subsidiary, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated statements of income and consolidated cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of General Directors on 24 March 2025, as set out on pages 5 to 40.

Management's Responsibility

The Company's Board of General Directors is responsible for the preparation and true and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Company's Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

28
TY
AN
NG
THI
LM
TP.)
1000
11
1000



Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Petrolimex Joint Stock Tanker Company and its subsidiary as at 31 December 2024 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

Other Matter

The consolidated financial statements of the Company for the year ended 31 December 2023 were audited by another firm of auditors whose reports dated 29 February 2024 expressed an unqualified opinion on those statements.

KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No. 24-02-00232-25-2



Truong Vinh Phuc
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 1901-2023-007-1
Deputy General Director

Nguyen Thi Viet Hoa
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3062-2024-007-1

Hanoi, 24 March 2025



Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Consolidated balance sheet as at 31 December 2024

Form B 01 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		180,889,257,420	111,352,224,241
Cash and cash equivalents	110	5	88,249,283,257	38,746,832,226
Cash	111		8,249,283,257	18,746,832,226
Cash equivalents	112		80,000,000,000	20,000,000,000
Accounts receivable – short-term	130		37,352,850,415	19,642,561,210
Accounts receivable from customers	131	6	35,281,715,745	17,767,677,074
Prepayments to suppliers	132		1,108,674,324	865,459,185
Other receivables	136		962,460,346	1,009,424,951
Inventories	140	7	51,686,205,084	48,688,584,644
Inventories	141		51,686,205,084	48,688,584,644
Other current assets	150		3,600,918,664	4,274,246,161
Short-term prepaid expenses	151		2,027,200,605	1,989,356,491
Deductible value added tax	152		1,573,718,059	2,119,309,538
Taxes and others receivable from State Treasury	153	11	-	165,580,132
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		262,612,814,524	318,278,823,016
Accounts receivable – long-term	210		29,650,000	30,650,000
Other long-term receivables	216		29,650,000	30,650,000
Fixed assets	220		262,188,894,204	317,805,497,586
Tangible fixed assets	221	8	262,188,894,204	317,805,497,586
Cost	222		792,154,042,061	801,564,715,698
Accumulated depreciation	223		(529,965,147,857)	(483,759,218,112)
Long-term financial investments	250	9	327,802,000	327,802,000
Equity investments in other entities	253		327,802,000	327,802,000
Other long-term assets	260		66,468,320	114,873,430
Long-term prepaid expenses	261		-	33,355,680
Deferred tax assets	262		66,468,320	81,517,750
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		443,502,071,944	429,631,047,257

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Consolidated balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		117,579,727,314	130,701,684,420
Current liabilities	310		102,772,784,314	82,864,741,420
Accounts payable to suppliers	311	10	46,583,338,345	26,626,223,580
Advances from customers	312		1,091,000,000	704,625,000
Taxes and others payable to State Treasury	313	11	1,159,489,230	787,534,259
Payables to employees	314		15,915,336,428	12,919,230,704
Accrued expenses	315		327,103,407	527,540,099
Other payables – short-term	319	12	3,817,666,262	4,518,646,596
Short-term borrowings	320	13(a)	33,030,000,000	34,772,850,000
Bonus and welfare fund	322	14	848,850,642	2,008,091,182
Long-term liabilities	330		14,806,943,000	47,836,943,000
Other payables – long-term	337		300,000,000	300,000,000
Long-term borrowings	338	13(b)	14,506,943,000	47,536,943,000
EQUITY (400 = 410)	400		325,922,344,630	298,929,362,837
Owners' equity	410	15	325,922,344,630	298,929,362,837
Share capital	411	16	248,827,850,000	230,407,170,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		248,827,850,000	230,407,170,000
Share premium	412		225,423,555	225,423,555
Investment and development fund	418	18	47,673,067,777	47,073,067,777
Retained profits	421		29,196,003,298	21,223,701,505
- Retained profits brought forward	421a		419,482,350	2,721,070,745
- Profit for the current year	421b		28,776,520,948	18,502,630,760
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		443,502,071,944	429,631,047,257

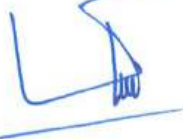
24 March 2025

Prepared by:



Tran Minh Vu
General Accountant

Approved by:



Nguyen Huy Hao
Chief Accountant




Nguyen Thi Hien
Acting General Director
(Under Authorisation Letter 102/PJT-UQ-HDQT dated 1 August 2024)

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Consolidated statement of income for the year ended 31 December 2024

Form B 02 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01		699,399,765,438	706,909,818,957
Cost of sales	11		628,895,376,358	643,051,092,772
Gross profit (20 = 01 - 11)	20		70,504,389,080	63,858,726,185
Financial income	21	20	2,093,501,020	2,134,552,671
Financial expenses	22	21	5,105,032,069	10,644,633,272
<i>In which: Interest expense</i>	23		5,041,509,001	10,524,794,449
General and administration expenses	26	22	38,558,829,816	32,396,383,781
Net operating profit (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		28,934,028,215	22,952,261,803
Other income	31	23	11,164,173,033	5,698,048,310
Other expenses	32	24	3,592,476,581	5,232,413,967
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		7,571,696,452	465,634,343
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		36,505,724,667	23,417,896,146
Income tax expense – current	51	26	7,714,154,289	4,882,026,968
Income tax expense – deferred	52	26	15,049,430	33,238,418
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		28,776,520,948	18,502,630,760
Attributable to:				
Equity holders of the Company	61		28,776,520,948	18,502,630,760
Earnings per share				Restated
Basic earnings per share	70	27	1,049	705

24 March 2025

Prepared by:



Tran Minh Vu
General Accountant

Approved by:



Nguyen Huy Hao
Chief Accountant



Nguyen Thi Hien
Acting General Director
(Under Authorisation Letter 102/PJT-UQ-HDQT dated 1 August 2024)

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit before tax	01	36,505,724,667	23,417,896,146
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	55,703,719,745	67,234,614,764
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(3,162,386)	(348,930)
Profits from investing activities	05	(9,854,606,999)	(1,874,374,589)
Interest expense	06	5,041,509,001	10,524,794,449
Operating profit before changes in working capital	08	87,393,184,028	99,302,581,840
Change in receivables	09	(16,823,772,793)	(7,419,428,721)
Change in inventories	10	(2,997,620,440)	7,894,319,761
Change in payables and other liabilities	11	22,558,582,543	(8,747,874,815)
Change in prepaid expenses	12	(4,488,434)	253,079,882
		90,125,884,904	91,282,677,947
Interest paid	14	(5,182,114,945)	(10,780,141,897)
Income tax paid	15	(7,282,050,268)	(7,500,206,149)
Other payments for operating activities	17	(2,942,779,695)	(3,517,958,875)
Net cash flows from operating activities	20	74,718,939,996	69,484,371,026
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(87,116,363)	-
Proceeds from disposals of fixed assets	22	8,076,082,080	-
Receipts of interests and share of profit	27	1,604,180,118	1,884,207,325
Net cash flows from investing activities	30	9,593,145,835	1,884,207,325

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Payments to settle loan principals	34	(34,772,850,000)	(48,251,400,000)
Payments of dividends	36	(36,801,745)	(18,163,943,329)
Net cash flows from financing activities	40	(34,809,651,745)	(66,415,343,329)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50	49,502,434,086	4,953,235,022
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	38,746,832,226	33,793,248,274
Effect of exchange rate fluctuations	61	16,945	348,930
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61) (Note 5)	70	88,249,283,257	38,746,832,226


24 March 2025

Prepared by:



Tran Minh Vu
General Accountant

Approved by:



Nguyen Huy Hao
Chief Accountant




Nguyen Thi Hien
Acting General Director
(Under Authorisation Letter 102/PJT-UQ-HDQT dated 1 August 2024)

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

110r
C
ACH
F
/21

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Petrolimex Joint Stock Tanker Company (“the Company”) was transferred from the State-owned enterprise namely Waterway Repair and Petroleum Transportation Enterprise under Vietnam Tanker Joint Stock Company (“Vitaco”) in accordance with the Prime Minister’s Decision No. 151/1999/QĐ-TTĐ dated 9 July 1999.

The consolidated financial statements of the Company comprise the Company and its subsidiary.

(b) Principal activities

In accordance with the Enterprise Registration Certificate of the Company, the licensed activities of the Company and its subsidiary are as follows:

- Transport petroleum by waterway;
- Repair, upgrade and clean waterway transportation means; supply materials and equipment for the industry; repair drilling rigs and petroleum equipment;
- Trade petroleum products;
- Construct, install and repair industrial and civil works, hydraulic works, petroleum depots; trade petroleum for seagoing and river vessels;
- Act as a shipping agency, supply seagoing vessels, tow seagoing vessels, repair waterway transportation means, fishing vessels; provide warehouse, wharf and mooring services; and
- Repair fishing equipment and means; act as an agent for buying and selling petroleum products for foreign ships; produce and sell construction materials (not produced in Ho Chi Minh City); site levelling; provide oil tanker cleaning services, collection and treatment of oil residue, oil mixed with water (not treated in Ho Chi Minh City); and provide spill response services;
- Trade agricultural and industrial materials and equipment (excluding trading of pesticides), fishing and seafood equipment, lubricating oil products, liquefied gas (excluding trading of liquefied gas in Ho Chi Minh City), non-ferrous metals, iron, steel, scrap, coal (excluding trading of scrap and coal at the registered office), plastics, chemicals (excluding highly toxic chemicals), wood, agricultural-forestry-fishery products, handicrafts made from bamboo, rattan, leaves, and alcoholic beverages;
- Collect and handle oil sludge, oil-water mixtures, and oil spill response; and
- Collect, handle and dispose hazardous and non-hazardous waste (excluding operations at the registered office).

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company and its subsidiary is generally within 12 months.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(d) Company structure

As at 31 December 2024, the Company had 1 subsidiary (1/1/2024: 1 subsidiary) as follow:

<i>Subsidiary</i>	Principal activities	Address	31/12/2024 and 1/1/2024 % of ownership and % of voting rights
Petrolimex Shipbuilding and Commercial One Member Co., Ltd.	Shipbuilding and trading	Ho Chi Minh City	100%

As at 31 December 2024, the Company and its subsidiary had 355 employees (1/1/2024: 369 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company and its subsidiary is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company and its subsidiary's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for consolidated financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company and its subsidiary in the preparation of these consolidated financial statements.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Company. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group transactions and balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements.

(b) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate/account transfer selling rate, respectively at the end of the annual accounting period quoted by the commercial banks where the Company and/or its subsidiary most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

18
CỔ
TÀ
HỮC
PE
THA

M.S.D.N.
TR
Q. NAM

TINH
HÀ NỘI

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(e) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads.

The Company and its subsidiary apply the perpetual method of accounting for inventories.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair and regular maintenance cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 12 years
▪ machinery and equipment	3 – 7 years
▪ motor vehicles	6 – 12 years
▪ office equipment	3 – 5 years
▪ others	3 – 16 years

(h) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Provision

Except for the provisions presented in other accounting policies, a provision, is recognised if, as a result of a past event, the Company and its subsidiary have a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(j) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at issue price less any costs directly attributable to the issue of shares. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognized as a deduction from share premium.

(k) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(l) Revenue and other incomes

(i) *Goods sold*

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognized at the net amount after deducting sales discounts.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Interest income

Interest income is recognized on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividend income

Dividend income is recognized when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognized as income.

(m) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

(n) Lease

(i) Leased assets

Assets held under the lease contracts of which the Company and its subsidiary, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Company and its subsidiary's consolidated balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognized in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(o) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds estimated for the accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options. As at 31 December 2024 and for the year then ended, the Company had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(p) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company and its subsidiary that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company and its subsidiary's primary format for segment reporting is based on business segments. The Company did not present geographical segment reporting as the Company and its subsidiary mainly perform their production and trading activities in Vietnam.

(q) Related parties

Parties are considered to be related to the Company and its subsidiary if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and its subsidiary and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Related companies refer to the parent company – Petrolimex Tanker Corporation, the ultimate parent company – Vietnam National Petroleum Group, and their subsidiaries and associates.

(r) Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year are included as an integral part of the current year consolidated financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Company's consolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4. Business segment reporting

The Company comprise main business segments as follows:

- Transportation services
- Shipbuilding and repair services

Segment results, assets and liabilities include items directly attributable to a segment as well as those that can be allocated on a reasonable basis. Segment revenue, expenses and results include transfer between business segments. Transfer prices of inter-segment transactions are set on an arm's length basis in a manner similar to transactions with third parties. Such transfers are eliminated on consolidation.

0
V.P.
7
RIN

T.N.H.H
N
A N O I

M.S.D.N
TF
NAM

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

For the year ended 31 December 2024

	Transportation services VND	Shipbuilding and repair services VND	Internal elimination and consolidation adjustment VND	Total VND
External revenue	666,697,810,742	32,701,954,696	-	699,399,765,438
Inter-segment revenue	-	8,046,872,532	(8,046,872,532)	-
Total segment revenue	666,697,810,742	40,748,827,228	(8,046,872,532)	699,399,765,438
Segment results	65,247,335,855	5,257,053,225	-	70,504,389,080
Unallocated expenses	35,154,958,012	3,403,871,804	-	38,558,829,816
Results from operating activities	30,092,377,843	1,853,181,421	-	31,945,559,264
Financial income				2,093,501,020
Financial expenses				(5,105,032,069)
Other income				11,164,173,033
Other expenses				(3,592,476,581)
Income tax expense – current				(7,714,154,289)
Income tax expense – deferred				(15,049,430)
Net profit after tax				28,776,520,948

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

For the year ended 31 December 2023

	Transportation services VND	Shipbuilding and repair services VND	Internal elimination and consolidation adjustment VND	Total VND
External revenue	673,336,801,888	33,573,017,069	-	706,909,818,957
Inter-segment revenue	-	8,016,586,840	(8,016,586,840)	-
Total segment revenue	673,336,801,888	41,589,603,909	(8,016,586,840)	706,909,818,957
Segment results	58,539,911,254	5,318,814,931	-	63,858,726,185
Unallocated expenses	28,930,726,958	3,465,656,823	-	32,396,383,781
Results from operating activities	29,609,184,296	1,853,158,108	-	31,462,342,404
Financial income				2,134,552,671
Financial expenses				(10,644,633,272)
Other income				5,698,048,310
Other expenses				(5,232,413,967)
Income tax expense – current				(4,882,026,968)
Income tax expense – deferred				(33,238,418)
Net profit after tax				18,502,630,760

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

As at 31 December 2024

	Transportation services VND	Shipbuilding and repair services VND	Internal elimination and consolidation adjustment	Total VND
Segment assets	427,994,351,985	18,665,330,931	(3,485,412,972)	443,174,269,944
Unallocated assets				327,802,000
Total assets				443,502,071,944
Segment liabilities	113,575,666,605	6,374,749,761	(3,219,539,694)	116,730,876,672
Unallocated liabilities				848,850,642
Total liabilities				117,579,727,314
Capital expenditure and depreciation for the year ended 31 December 2024				
Capital expenditure	87,116,363	-	-	87,116,363
Depreciation of tangible fixed assets	55,165,914,084	613,052,813	(75,247,152)	55,703,719,745

As at 1 January 2024

HỒ
TUY
MEX
/ 30 //

1 1 11

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transportation services VND	Shipbuilding and repair services VND	Internal elimination and consolidation adjustment VND	Total VND
Segment assets	413,232,108,501	18,927,214,692	(2,856,077,936)	429,303,245,257
Unallocated assets				327,802,000
Total assets				<u>429,631,047,257</u>
Segment liabilities	120,484,337,500	6,202,612,449	(2,512,003,307)	124,174,946,642
Unallocated liabilities				6,526,737,778
Total liabilities				<u>130,701,684,420</u>
Capital expenditure and depreciation for the year ended 31 December 2023				
Capital expenditure	66,556,574,116	753,287,800	-	67,234,614,764
Depreciation of tangible fixed assets	-	-	(75,247,152)	-

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Cash on hand	625,166,439	416,644,239
Cash in banks	7,624,116,818	18,330,187,987
Cash equivalents (*)	80,000,000,000	20,000,000,000
	88,249,283,257	38,746,832,226

(*) Cash equivalents represent deposits with terms of less than 3 months and interest rates ranging from 3.7% to 4% per annum (1/1/2024: 3.2% per annum).

6. Accounts receivable from customers

Accounts receivable from customers detailed by significant customers and customers who are related parties:

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Related companies		
<i>Ultimate parent company</i>		
▪ Vietnam National Petroleum Group	20,213,590,261	10,692,173,659
<i>Companies within Vietnam National Petroleum Group</i>		
▪ Petrolimex Singapore Pte. Ltd.	980,094,839	-
▪ Petrolimex Aviation Fuel JSC	309,968,124	597,284,628
▪ Petrolimex Tien Giang	252,214,196	239,382,598
▪ Petrolimex Quang Binh	-	741,907,442
	21,755,867,420	12,270,748,327
<i>Other parties</i>		
▪ Saigon Petro Co., Ltd.	11,646,095,517	2,254,315,455
▪ Other customers	1,879,752,808	3,242,613,292
	13,525,848,325	5,496,928,747
	35,281,715,745	17,767,677,074

The amounts due from related companies were unsecured, interest free and are due in 30 to 90 days from invoice date.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

7. Inventories

	Cost	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Goods in transit	-	62,225,700
Raw materials	49,719,512,015	46,792,004,347
Work in progress	1,966,693,069	1,834,354,597
	51,686,205,084	48,688,584,644
	51,686,205,084	48,688,584,644

31
 12
 2024
 4N

12
 12
 2024
 4N

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Tangible fixed assets

Cost	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Other fixed assets VND	Total VND
Opening balance	724,111,385	2,448,502,636	790,052,620,620	522,842,393	7,816,638,664	801,564,715,698
Additions	-	-	-	87,116,363	-	87,116,363
Disposals	-	-	(9,497,790,000)	-	-	(9,497,790,000)
Closing balance	724,111,385	2,448,502,636	780,554,830,620	609,958,756	7,816,638,664	792,154,042,061
Accumulated depreciation						
Opening balance	724,111,385	1,964,279,679	473,229,623,996	495,620,170	7,345,582,882	483,759,218,112
Charge for the year	-	150,051,944	55,349,874,507	22,108,181	181,685,113	55,703,719,745
Closing balance	-	-	(9,497,790,000)	-	-	(9,497,790,000)
Closing balance	724,111,385	2,114,331,623	519,081,708,503	517,728,351	7,527,267,995	529,965,147,857
Net book value						
Opening balance	-	484,222,957	316,822,996,624	27,222,223	471,055,782	317,805,497,586
Closing balance	-	334,171,013	261,473,122,117	92,230,405	289,370,669	262,188,894,204

Included in tangible fixed assets were assets costing VND250,825 million which were fully depreciated as of 31 December 2024 but which are still in active use (1/1/2024: VND53,058 million).

At 31 December 2024, tangible fixed assets with a net book value of VND172,428 million (1/1/2024: VND292,985 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 13(b)).

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Long-term financial investments

	31/12/2024 and 1/1/2024				
	Quantity	% of equity owned and % of voting rights	Cost VND	Allowance for diminution in value VND	Fair value VND
Equity investments in:					
▪ Other entities					
• Dongthap Petroleum Transport Joint Stock Company	33,004	0.7%	327,802,000	-	(*)

(*) The Company has not determined fair values of these investments for disclosure in the consolidated financial statements and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these financial investments may differ from their carrying amounts.

1/5
 DẤY
 X
 CS

T. T. N. H. H.
 IN
 HIA NÓI

M.S.D.
 O. NA

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers and suppliers who are related parties

	Cost and amount within repayment capacity	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Related companies		
<i>Companies within Vietnam National Petroleum Group</i>		
Petrolimex Sai Gon - One Member Limited	7,736,008,195	2,521,671,222
Vitaco Da Nang One Member Company Limited	3,585,916,898	2,411,782,900
Petrolimex Dong Nai Company Limited	2,908,552,680	-
Vitaco Da Nang One Member Company Limited – Nha Trang Branch	663,000,454	1,168,001,315
Vipco Ha Long One Member Company Limited	60,880,075	61,433,988
Petrolimex Petrochemical Corporation - Joint Stock Company – Saigon Branch	-	419,637,134
Petrolimex Gas Corporation - Joint Stock Company	25,359,180	24,095,940
Nha Be Oil Terminal	1,074,695	21,323,274
	<hr/>	<hr/>
	14,980,792,177	6,627,945,773
<i>Other parties</i>		
Long Phu 68 Transportation Services and Trading JSC	2,616,398,945	3,204,809,800
Other suppliers	28,986,147,223	16,793,468,007
	<hr/>	<hr/>
	31,602,546,168	19,998,277,807
	<hr/>	<hr/>
	46,583,338,345	26,626,223,580

The amounts due to related companies were unsecured, interest free and are payable in accordance with the contractual terms.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Taxes and others receivable from and payable to State Treasury

	1/1/2024		Incurred		31/12/2024	
	Receivable VND	Payable VND	Payable VND	Paid VND	Receivable VND	Payable VND
Value added tax (*)	-	320,175,214	8,214,619,536	(8,346,789,393)	-	188,005,357
Import-export tax	-	-	138,244,341	(138,244,341)	-	-
Corporate income tax	-	395,270,019	7,714,154,289	(7,282,050,268)	-	827,374,040
Personal income tax	76,043,121	72,089,026	1,174,721,475	(1,026,657,547)	-	144,109,833
Land and housing taxes, land rental	89,537,011	-	905,975,706	(816,438,695)	-	-
Other taxes	-	-	5,000,000	(5,000,000)	-	-
	165,580,132	787,534,259	18,152,715,347	(17,615,180,244)	-	1,159,489,230

(*) The value added tax payable presented as above represents the amount after netting off against with deductible input value added tax during the year.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Other payables – short-term

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dividends payable	1,197,673,913	1,234,475,658
Trade union fees	1,619,183,925	2,014,586,441
Social, health and unemployment insurances	1,563,931	15,977,581
Others	999,244,493	1,253,606,916
	3,817,666,262	4,518,646,596

13. Borrowings

(a) Short-term borrowings

	1/1/2024	Movements during the year		31/12/2024
	Carrying amount and amount within repayment capacity VND	Additions VND	Decreases VND	Carrying amount and amount within repayment capacity VND
Current portion of long-term borrowings (Note 13(b))	34,772,850,000	33,030,000,000	(34,772,850,000)	33,030,000,000

(b) Long-term borrowings

Terms and conditions of outstanding long-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate (%)	Year of maturity	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Bac Sai Gon Branch	VND	7.8 – 8.3	2026	33,786,943,000	53,066,943,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Gia Dinh Branch	VND	7.375 – 8.4	2026	13,750,000,000	24,750,000,000
Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank – Sai Gon Branch	VND	7.8	2024	-	4,492,850,000
				47,536,943,000	82,309,793,000
Amount repayable within 12 months				(33,030,000,000)	(34,772,850,000)
Amount repayable after 12 months				14,506,943,000	47,536,943,000

As at 31 December 2024, these long-term borrowings were secured by the Company's tangible fixed assets with a net book value of VND172,428 million (1/1/2024: VND292,985 million) (Note 8).

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. The fund is used to pay bonus and welfare to the Company and its subsidiary's employees in accordance with its bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	2,008,091,182	1,802,310,515
Appropriation	1,783,539,155	3,723,739,542
Utilisation	(2,942,779,695)	(3,517,958,875)
Closing balance	<u>848,850,642</u>	<u>2,008,091,182</u>

2024/12/31

T.Đ. M.S.D.
N.A.

T.N.H.H.
T.A. M.Đ.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance at 1/1/2023	230,407,170,000	225,423,555	46,273,067,777	25,677,383,887	302,583,045,219
Net profit for the year	-	-	-	18,502,630,760	18,502,630,760
Appropriation to investment and development fund	-	-	800,000,000	(800,000,000)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(3,723,739,542)	(3,723,739,542)
Dividends paid in cash	-	-	-	(18,432,573,600)	(18,432,573,600)
Balance at 1/1/2024	230,407,170,000	225,423,555	47,073,067,777	21,223,701,505	298,929,362,837
Net profit for the year	-	-	-	28,776,520,948	28,776,520,948
Appropriation to investment and development fund	-	-	600,000,000	(600,000,000)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(1,783,539,155)	(1,783,539,155)
Dividends paid in shares (Note 17)	18,420,680,000	-	-	(18,420,680,000)	-
Balance at 31/12/2024	248,827,850,000	225,423,555	47,673,067,777	29,196,003,298	325,922,344,630

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Share capital

The Company's authorised and issued share capital presented by par value are as follows:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	24,882,785	248,827,850,000	23,040,717	230,407,170,000
Issued share capital				
Ordinary shares	24,882,785	248,827,850,000	23,040,717	230,407,170,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	24,882,785	248,827,850,000	23,040,717	230,407,170,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Share capital of the Company detailed by shareholder is as follows:

	31/12/2024		1/1/2024	
	VND	%	VND	%
Shareholders				
Petrolimex Tanker Corporation	127,461,890,000	51.22%	118,020,270,000	51.22%
Other shareholders	121,365,960,000	48.78%	112,386,900,000	48.78%
	248,827,850,000	100.00%	230,407,170,000	100.00%

Movements in share capital during the year were as follows:

	2024		2023	
	Number of shares	Par value VND	Number of shares	Par value VND
Opening balance	23,040,717	230,407,170,000	23,040,717	230,407,170,000
Dividends paid in shares	1,842,068	18,420,680,000	-	-
Closing balance	24,882,785	248,827,850,000	23,040,717	230,407,170,000

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

17. Dividends

On 23 April 2024, the Company's General Meeting of Shareholders approved the plan on payment of 2023 dividend to shareholders at the rate of 8% (shareholders holding 100 ordinary shares will receive 8 additionally issued shares to pay dividends). On 22 July 2024, the Company finalised the list of shareholders to issue shares for dividend payment.

On 30 July 2024, the Company's Board of General Directors approved the results of the share issuance to pay 2023 dividend in Resolution No. 16/PJT-NQ-HĐQT. Accordingly, the number of shares distributed is 1,842,068 shares.

On 21 August 2024, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation approved the Company's registration of additional securities to pay dividend. Accordingly, the number of additional registered securities is 1,842,068 shares, equivalent to VND18,420,680,000.

On 7 October 2024, the Company received the 26th amended Enterprise Registration Certificate, according to which, the Company's charter capital increased from VND230,407,170,000 to VND248,827,850,000 as a result of the share issuance for dividend payment.

18. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of Shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

19. Off balance sheet items

Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Within one year	2,248,349,040	2,174,356,800
Within two to five years	6,932,409,540	8,697,427,200
More than five years	-	181,196,400
	9,180,758,580	11,052,980,400

Petrolimex Joint Stock Tanker Company**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024****(continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***20. Financial income**

	2024 VND	2023 VND
Interest income from deposits	1,738,920,119	1,841,370,589
Dividends received	39,604,800	33,004,000
Realised foreign exchange gains	311,813,715	259,829,152
Unrealised foreign exchange gains	3,162,386	348,930
	<hr/> 2,093,501,020	<hr/> 2,134,552,671

21. Financial expenses

	2024 VND	2023 VND
Interest expense	5,041,509,001	10,524,794,449
Realised foreign exchange losses	63,523,068	119,838,823
	<hr/> 5,105,032,069	<hr/> 10,644,633,272

22. General and administration expenses

	2024 VND	2023 VND
Managerial staff costs	21,259,666,651	18,754,819,227
Depreciation	1,179,723,003	1,219,245,568
Office supplies	654,604,293	481,228,099
Outside services	6,064,258,851	5,414,145,035
Other expenses	9,400,577,018	6,526,945,852
	<hr/> 38,558,829,816	<hr/> 32,396,383,781

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Other income

	2024 VND	2023 VND
Disposal of fixed assets	8,076,082,080	-
Insurance compensation received	2,533,692,141	5,118,225,692
Others	554,398,812	579,822,618
	11,164,173,033	5,698,048,310

24. Other expenses

	2024 VND	2023 VND
Tax late payment and administrative penalties	336,495,398	127,424,276
Insurance compensation paid	2,921,977,024	4,990,317,625
Others	334,004,159	114,672,066
	3,592,476,581	5,232,413,967

25. Production and business costs by element

	2024 VND	2023 VND
Raw material costs	335,447,059,154	359,902,996,526
Staff costs	90,799,968,384	86,528,126,997
Depreciation	55,703,719,745	67,234,614,764
Outside services	174,211,533,414	152,112,296,617
Other expenses	11,423,483,949	10,261,162,560
	667,585,764,646	676,039,197,464

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

26. Income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	2024	2023
	VND	VND
Current tax expense		
Current year	7,522,802,298	4,809,011,568
Under provision in prior year	191,351,991	73,015,400
	<hr/> 7,714,154,289	<hr/> 4,882,026,968
Deferred tax expense		
Origination and reversal of temporary differences	15,049,430	33,238,418
	<hr/> 7,729,203,719	<hr/> 4,915,265,386

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2024	2023
	VND	VND
Accounting profit before tax	36,505,724,667	23,417,896,146
Tax at the Company's tax rate	7,301,144,934	4,683,579,229
Non-deductible expenses	244,627,754	165,271,557
Non-taxable income	(7,920,960)	(6,600,800)
Under provision in prior year	191,351,991	73,015,400
	<hr/> 7,729,203,719	<hr/> 4,915,265,386

(c) Applicable tax rates

Under the current Income Tax Law, the Company and its subsidiary have an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to the Bonus and welfare fund estimated for the accounting period and a weighted average number of ordinary shares outstanding calculated as follows:

(a) Weighted average number of ordinary shares

	2024	2023
	(Number of shares)	(Number of shares)
		Restated
Issued ordinary shares at the beginning of the year	23,040,717	23,040,717
Effect of dividend share payment in 2024 (Note 17)	669,385	669,385
	<hr/>	<hr/>
Weighted average number of ordinary shares for the year	23,710,102	23,710,102
	<hr/>	<hr/>

(b) Basic earnings per share

	31/12/2024	31/12/2023
		Restated
Net consolidated profit for the period (VND)	28,776,520,948	18,502,630,760
Estimated appropriation to bonus and welfare fund (VND)	(3,900,000,000)	(1,783,539,155)
	<hr/>	<hr/>
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	24,876,520,948	16,719,091,605
	<hr/>	<hr/>
Weighted average number of ordinary shares for the year (number of shares)	23,710,102	23,710,102
	<hr/>	<hr/>
Basic earnings per share (VND/share)	1,049	705
	<hr/>	<hr/>

At the reporting date, the Company has estimated the amount to be appropriated to bonus and welfare fund for 2024 of VND3,900,000,000.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Restatements of weighted average number of ordinary shares and basic earnings per share for the year ended 31 December 2023

Weighted average number of ordinary shares and basic earnings per share for the year ended 31 December 2023 have been restated due to effects of payment of share dividends (Note 17) as follows:

	Weighted average number of ordinary shares	Basic earnings per share VND
As previously reported	23,040,717	726
Effect of dividend share payment in 2024	669,385	(21)
Restated	23,710,102	705

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

28. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated financial statements, the Company and its subsidiary had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
Ultimate parent company		
<i>Vietnam National Petroleum Group</i>		
Provision of transportation services	495,755,986,054	471,094,759,960
The parent company		
<i>Petrolimex Tanker Corporation</i>		
Dividend distributed in shares	9,441,620,000	
Dividend distributed in cash	-	9,441,621,600
Companies within Vietnam National Petroleum Group		
<i>Petrolimex Nghe An</i>		
Purchase of gasoil	119,804,199,729	88,144,379,405
<i>Petrolimex Sai Gon - One Member Limited</i>		
Provision of transportation services	-	12,665,140,670
Purchase of gasoil	89,275,527,677	127,827,633,349
<i>Petrolimex Quang Ninh - B12 Oil Terminal</i>		
Purchase of gasoil	22,496,046,460	14,553,055,365
<i>PJICO Gia Dinh Insurance Company</i>		
Purchase of services	14,686,330,004	14,068,457,628
Insurance compensation received	2,461,115,803	5,118,225,692
<i>Petrolimex Ba Ria Vung Tau</i>		
Purchase of gasoil	24,968,347,412	32,896,746,072
<i>Petrolimex Phu Khanh</i>		
Purchase of gasoil	15,588,829,200	31,435,850,660
<i>Petrolimex Aviation Fuel JSC</i>		
Provision of transportation services	12,252,322,538	8,005,978,022
<i>Petrolimex Can Tho</i>		
Purchase of gasoil and services	8,669,973,476	3,639,266,586
<i>Petrolimex Singapore Pte. Ltd.</i>		
Provision of transportation services	9,383,527,030	-

Petrolimex Joint Stock Tanker Company**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024**

(continued)

Form B 09 – DN/HN*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
<i>Vitaco Da Nang One Member Company Limited</i>		
Purchase of services	9,485,832,145	9,188,537,775
<i>Petrolimex Tien Giang</i>		
Provision of transportation services	4,268,945,584	3,627,388,613
<i>Petrolimex Petrochemical Corporation - Joint Stock Company – Saigon Branch</i>		
Purchase of gasoil	2,650,482,371	3,935,168,462
<i>Petrolimex Gas Corporation - Joint Stock Company</i>		
Purchase of gasoil	220,824,000	-
Office rental	2,410,916,791	2,294,675,365
<i>Petrolimex Da Nang - One Member Limited</i>		
Purchase of gasoil	1,880,838,510	1,699,271,035
<i>Petrolimex Binh Dinh</i>		
Purchase of gasoil	927,167,950	1,412,627,120
<i>Petrolimex Dong Nai</i>		
Purchase of gasoil	5,955,244,610	11,825,723,130
<i>Vipco Ha Long One Member Company Limited</i>		
Purchase of services	344,111,138	325,896,620
<i>Petrolimex Quang Binh</i>		
Purchase of gasoil	315,060,400	58,086,750
Provision of transportation services	95,807,186	6,765,719,429
<i>Nha Be Oil Terminal</i>		
Purchase of services	246,535,748	264,333,460
<i>Petrolimex Hai Phong Transportation and Service JSC</i>		
Purchase of services	56,718,000	35,769,600

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Key management personnel compensation

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
Board of Management		
Salaries, remuneration, bonus and other benefits		
Mr. Ngo Anh Dung – Chairman (*)	884,096,003	598,042,325
Ms. Dang Thi Xuan Huong – Member <i>(until 1/8/2024)</i>	58,240,000	96,000,000
Mr. Nguyen Tuan Hung – Member	124,842,000	126,823,000
Mr. Nguyen Duy Hai – Member	109,440,000	96,000,000
Mr. Dam Trong Nghia – Member	109,440,000	96,000,000
Mr. Phan Anh Duc – Member (*)	513,615,665	473,372,860
Mr. Do Huu Nam – Member <i>(from 23/4/2024)</i>	79,573,333	-
Mr. Do Van Long – In charge of the BOM <i>(until 21/4/2023)</i>	-	171,659,404
Supervisory Board		
Salaries, remuneration, bonus and other benefits		
Mr. Hoang Anh Tuan – Head of Supervisory Board	121,096,000	96,270,000
Mr. Tran Van Trong – Member	84,767,000	67,200,000
Mr. Pham Ngoc Sinh – Member	84,767,000	67,200,000
Board of General Directors and Chief Accountant		
Salaries, bonus and other benefits		
Ms. Dang Thi Xuan Huong – General Director <i>(until 1/8/2024)</i>	574,166,000	752,330,962
Ms. Nguyen Thi Hien – Acting General Director <i>(from 1/8/2024)</i> and Chief Accountant <i>(until 29/2/2024)</i>	682,544,002	562,428,726
Mr. Nguyen Duy Hai – Deputy General Director	675,556,004	604,738,198
Mr. Dam Trong Nghia – Deputy General Director	675,556,004	598,880,198
Mr. Pham Van Toan – Deputy General Director	663,900,004	578,554,086
Mr. Nguyen Huy Hao – Chief Accountant <i>(from 1/12/2024)</i>	42,400,000	-

(*) Compensation of Mr. Ngo Anh Dung and Mr. Phan Anh Duc comprises remuneration, salary, bonus and other benefits. Compensation of other members of the Board of Management and the Supervisory Board comprise remuneration only.

Petrolimex Joint Stock Tanker Company
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

29. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Company's consolidated statements as at and for the year ended 31 December 2023.

24 March 2025

Prepared by:



Tran Minh Vu
General Accountant



Nguyen Huy Hao
Chief Accountant

Approved by:



Nguyen Thi Hien
Acting General Director
(Under Authorisation Letter 102/PJT-UQ-HDQT dated 1 August 2024)

